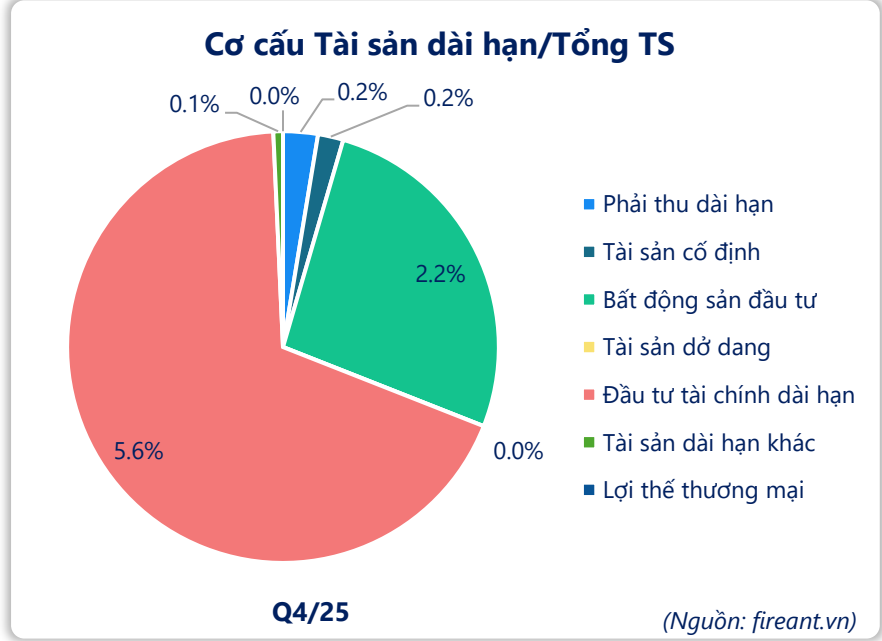
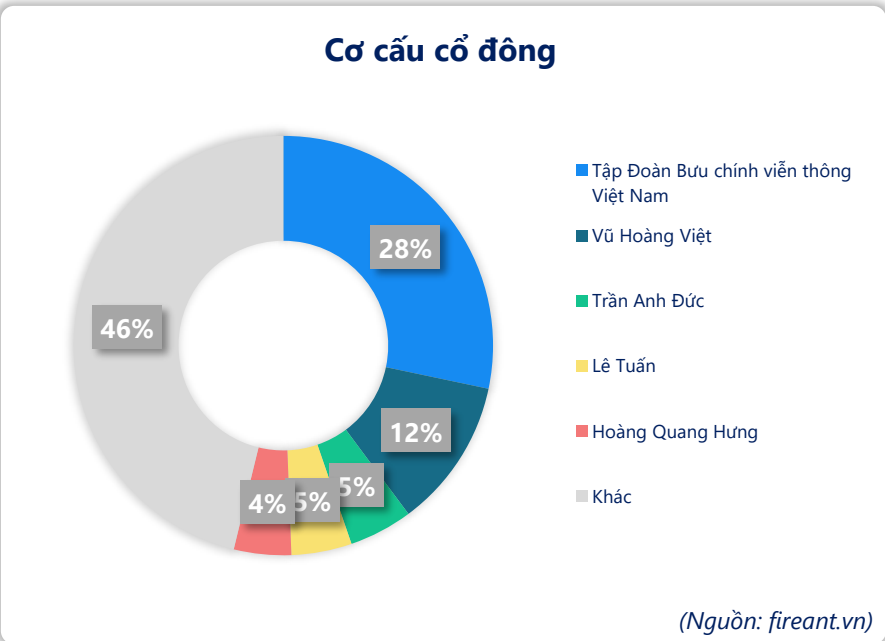
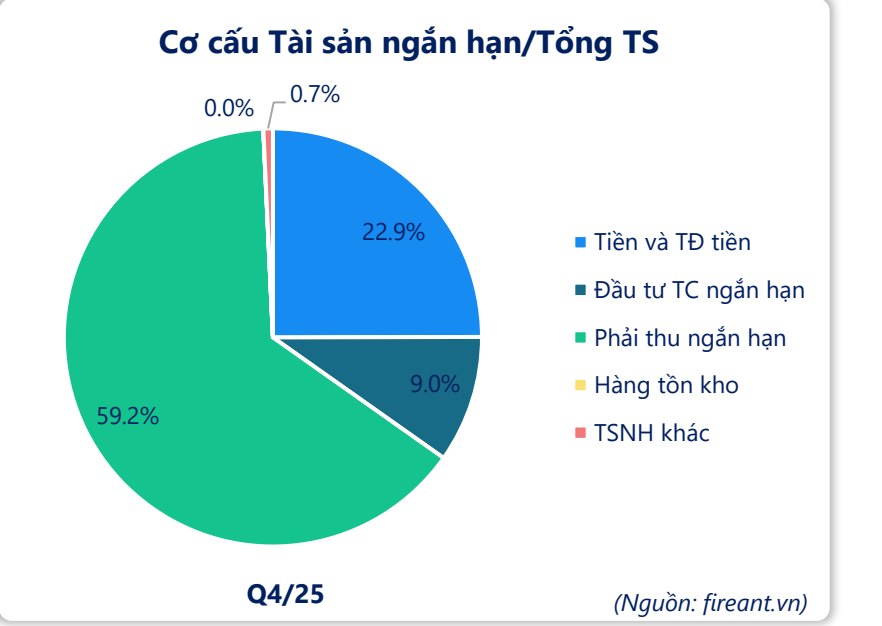
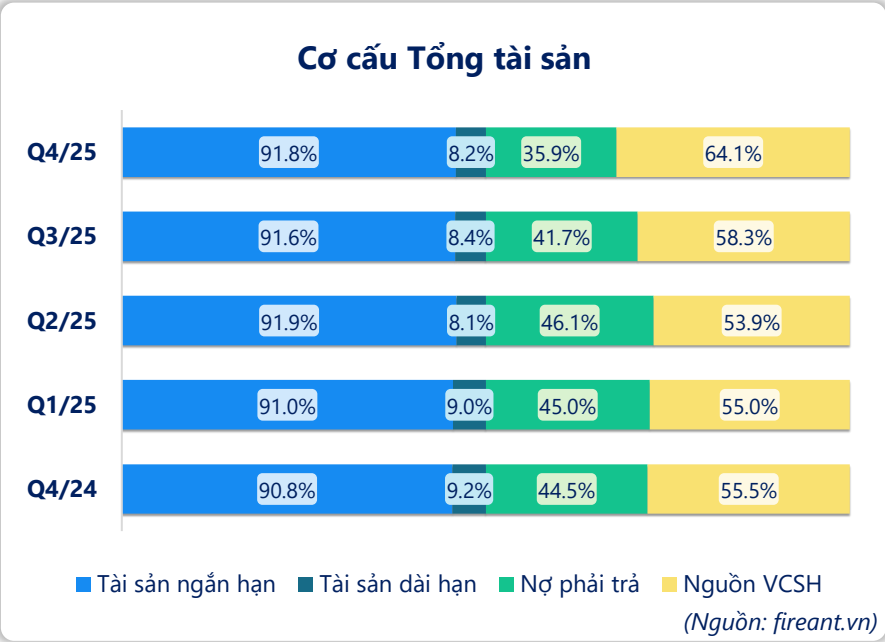
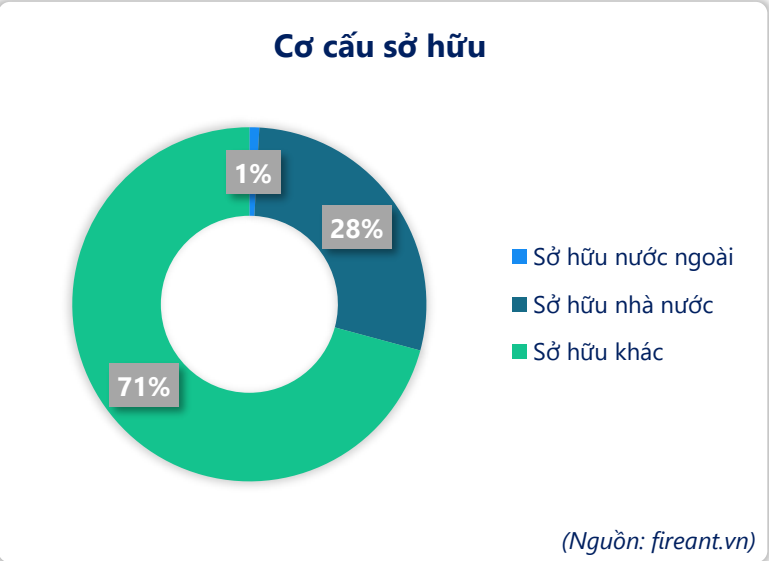
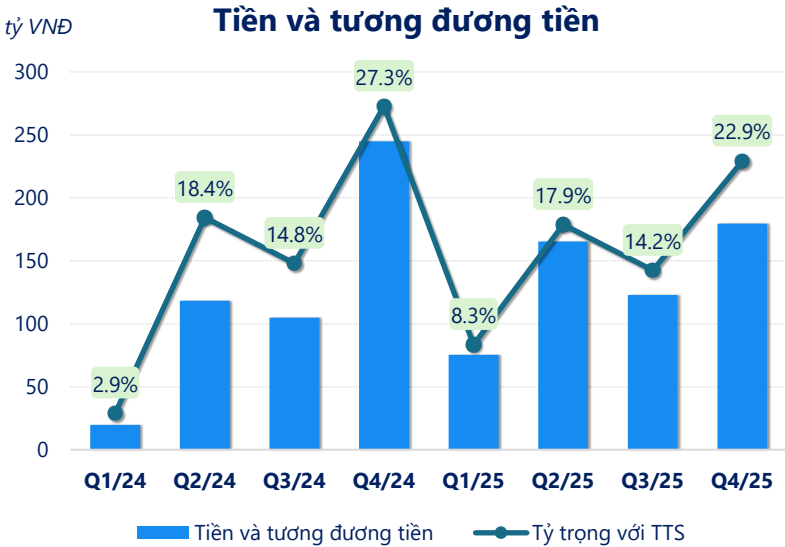


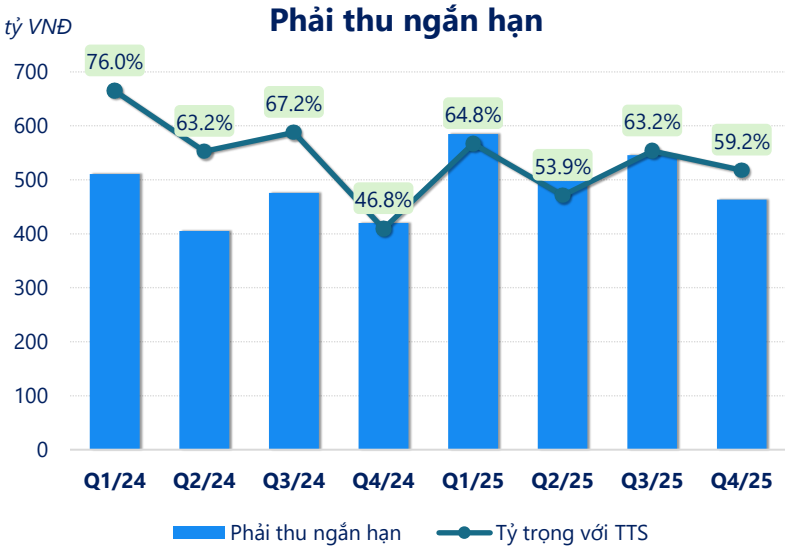
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		11,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,000
SL cổ phiếu LH		20,389,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		118,370
% sở hữu nước ngoài		0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		226
P/E		20.8
EPS		533

	YTD	1T	3T	6T
ABC	-5.9%	-24.5%	5.7%	8.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

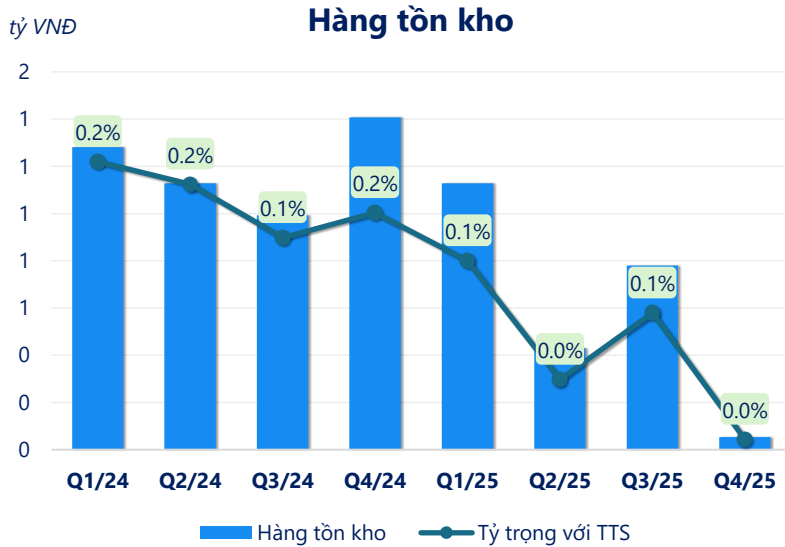




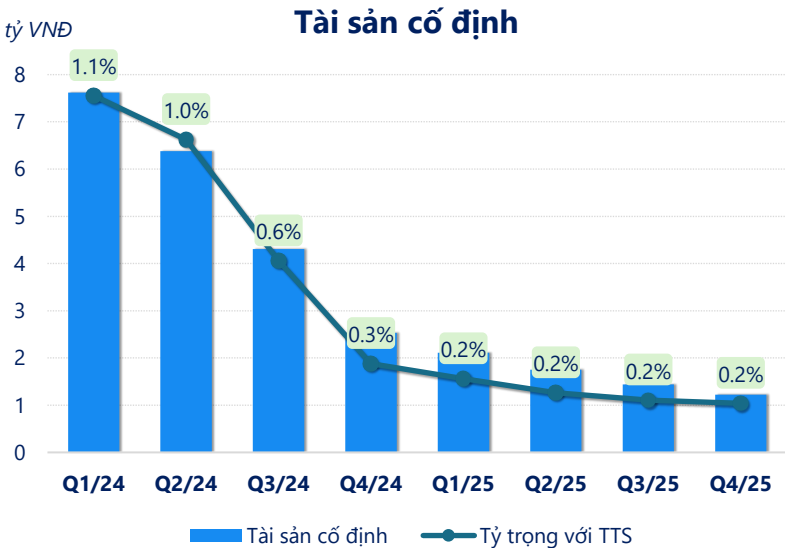
(Nguồn: fireant.vn)



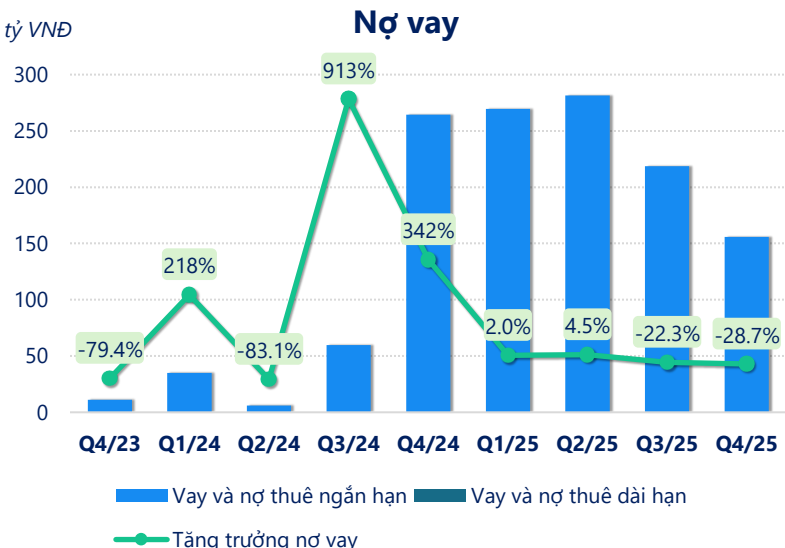
(Nguồn: fireant.vn)



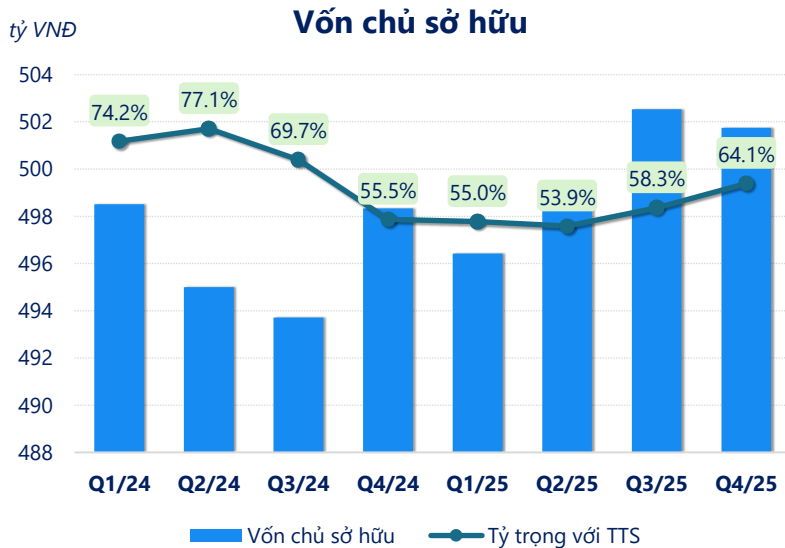
(Nguồn: fireant.vn)



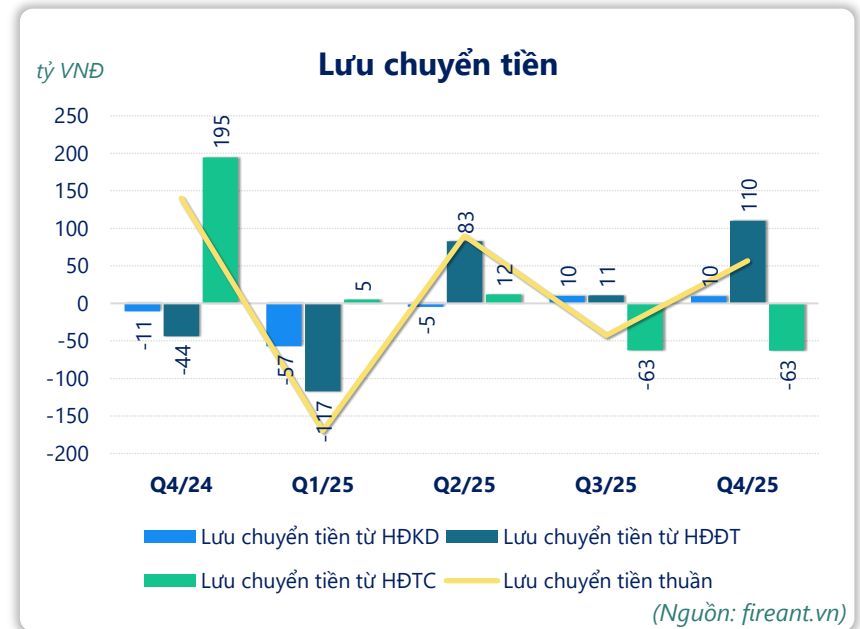
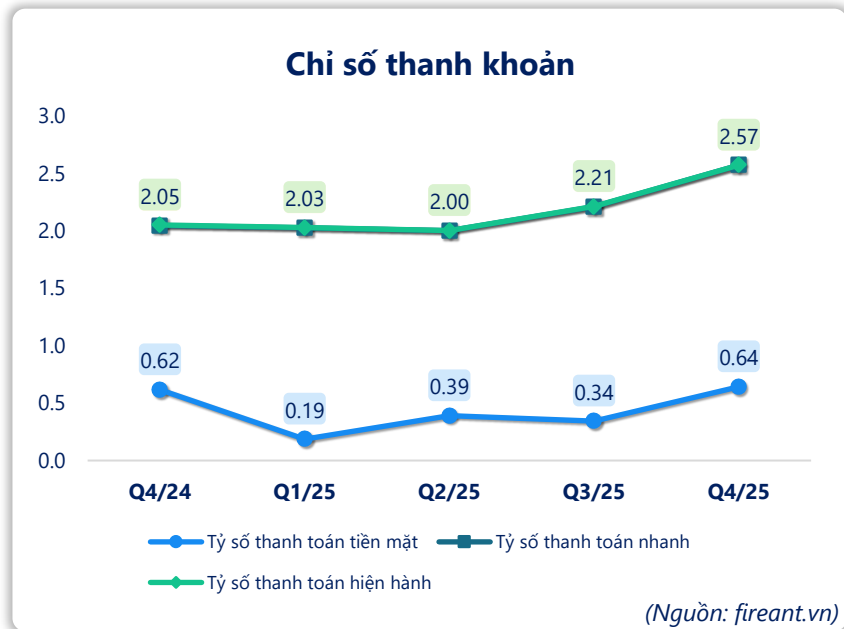
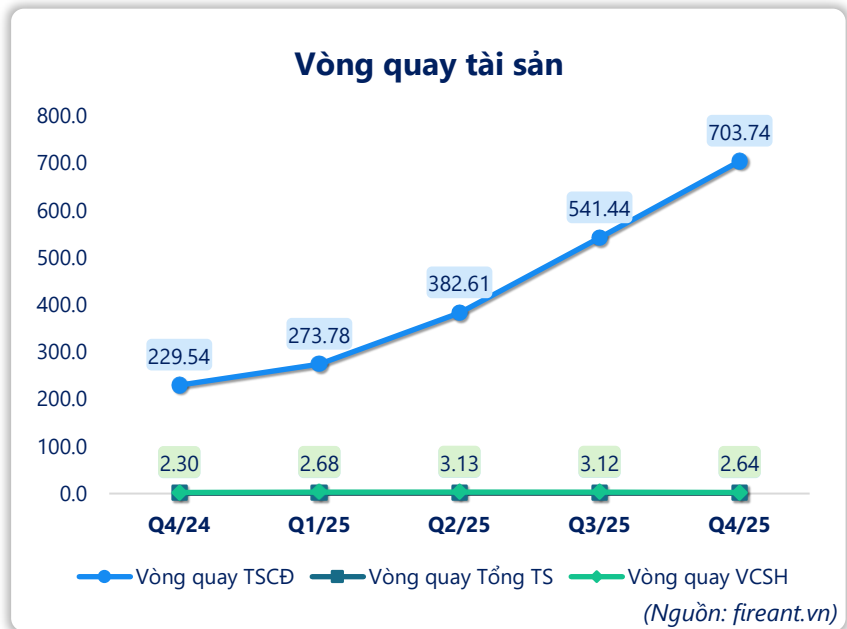
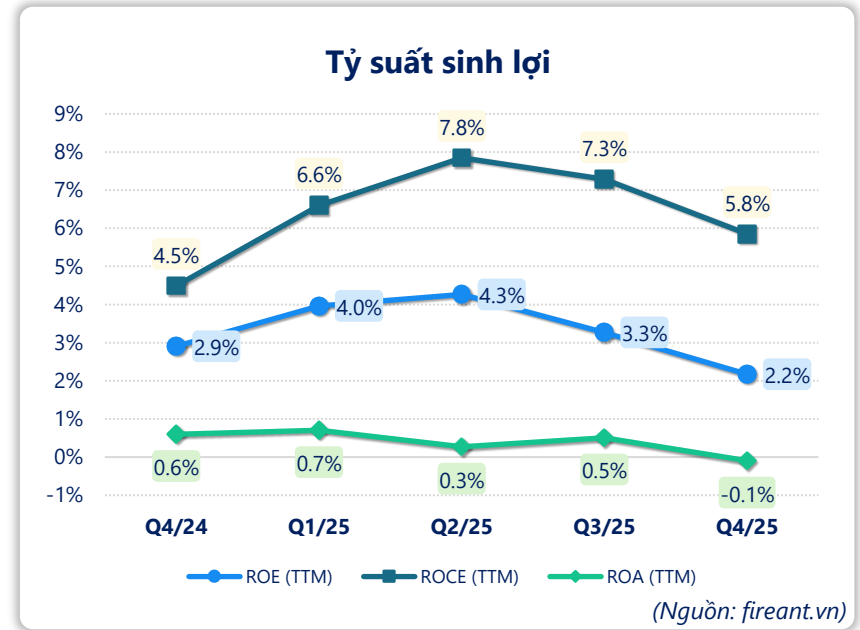
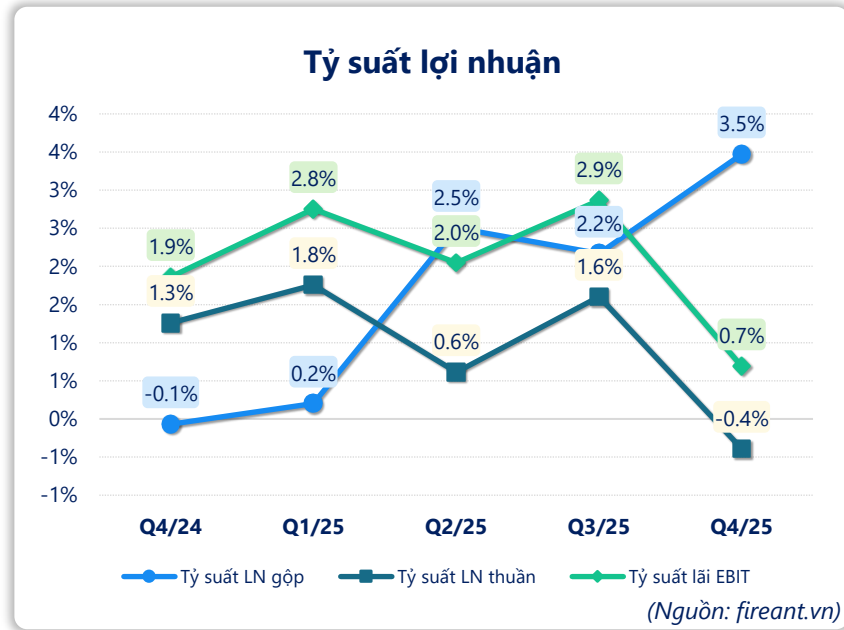
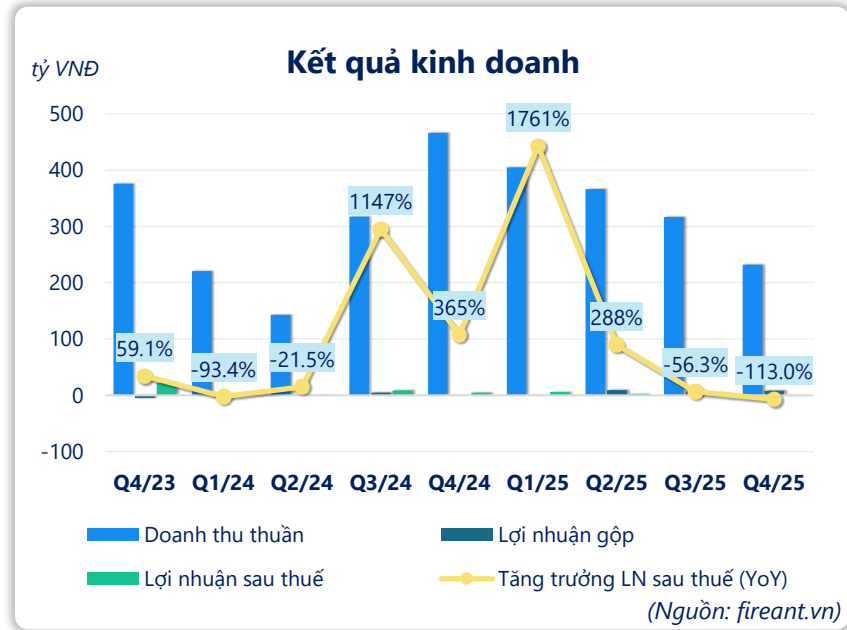
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	783	897	-12.7%
Tài sản ngắn hạn	719	815	-11.8%
Tiền và tương đương tiền	179	245	-26.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.6	143	-50.8%
Phải thu ngắn hạn	463	420	10.4%
Hàng tồn kho	0.05	1.41	-96.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.28	5.53	-4.5%
Tài sản dài hạn	64.1	82.3	-22.1%
Phải thu dài hạn	1.67	1.79	-6.7%
Tài sản cố định	1.22	2.53	-51.8%
Bất động sản đầu tư	17.0	18.0	-5.8%
Tài sản dở dang	0	9.35	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.8	43.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.46	6.77	-93.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	281	406	-30.8%
Nợ ngắn hạn	280	405	-31.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	156	264	-41.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	19.3	-47.5%
Nợ dài hạn	1.54	1.26	21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	502	491	2.2%
Vốn chủ sở hữu	502	491	2.2%
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	466	405	366	317	232
Giá vốn hàng bán	467	404	357	310	224
Lợi nhuận gộp	-0.32	0.82	9.18	6.87	8.06
Doanh thu HĐTC	13.8	14.8	14.6	10.4	10.1
Chi phí TC	3.05	4.23	4.59	4.01	2.58
Chi phí lãi vay	2.82	4.18	4.59	4.00	2.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0.03	6.14	2.05	2.10
Chi phí QLDN	4.55	4.29	10.8	6.12	14.4
LN thuần từ HĐKD	5.88	7.12	2.25	5.08	-0.91
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.15	0.65	0.00	-0.05
LN trước thuế	5.87	6.97	2.90	5.08	-0.95
Lợi nhuận sau thuế	4.63	5.54	2.12	4.00	-0.79
LNST của CĐ cty mẹ	4.63	5.54	2.12	4.00	-0.79

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.6	-57.2	-4.72	9.70	9.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.9	-117	82.6	10.6	110
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	195	5.11	12.0	-62.8	-62.9
Tiền đầu kỳ	105	245	75.3	165	123
Lưu chuyển tiền thuần	140	-169	89.9	-42.5	56.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.02	0.03	-0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	245	75.3	165	123	179

(Nguồn: fireant.vn)